

b) Về thu nhập:

- Tổng thu nhập;
- Tiền lương và các khoản có tính chất lương;
- Bảo hiểm xã hội trả thay lương;
- Thu nhập bình quân của một lao động.

**3. Thời hạn báo cáo:**

a) Đối với báo cáo của các đơn vị cơ sở do tỉnh/thành phố quản lý:

- Báo cáo 6 tháng: Gửi đến đơn vị nhận báo cáo chậm nhất là ngày 20 tháng 7.
- Báo cáo năm: Gửi đến đơn vị nhận báo cáo chậm nhất là ngày 05 tháng 4 năm sau.

b) Đối với báo cáo tổng hợp của các Sở/Ban/ngành thuộc tỉnh/thành phố quản lý:

- Báo cáo 6 tháng: Gửi đến đơn vị nhận báo cáo chậm nhất là ngày 01 tháng 8.
- Báo cáo năm: Gửi đến đơn vị nhận báo cáo chậm nhất là ngày 15 tháng 4 năm sau.

c) Đối với báo cáo của các đơn vị cơ sở do Trung ương quản lý hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố:

- Báo cáo 6 tháng: Gửi đến đơn vị nhận báo cáo chậm nhất là ngày 01 tháng 8.
- Báo cáo năm: Gửi đến đơn vị nhận báo cáo chậm nhất là ngày 15 tháng 4 năm sau.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:**

- Đối với báo cáo của các đơn vị cơ sở do tỉnh/thành phố quản lý:

Gửi Sở/Ban/ngành quản lý.

- Đối với báo cáo tổng hợp của các Sở/Ban/ngành thuộc tỉnh/thành phố quản lý:

Gửi Cục Thống kê tỉnh/thành phố.

- Đối với báo cáo của các đơn vị cơ sở do Trung

ương quản lý hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố:

- \* Gửi Cục Thống kê tỉnh/thành phố.
- \* Gửi Bộ/Ngành chủ quản.

**III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội thuộc khu vực nhà nước do Trung ương và các tỉnh/thành phố quản lý có trách nhiệm chấp hành đầy đủ Chế độ báo cáo này.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm căn cứ vào Chế độ báo cáo này quy định hệ thống biểu mẫu và giải thích phạm vi, nội dung và phương pháp tính toán để hướng dẫn thực hiện./.

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ  
XÃ HỘI**

**THÔNG TƯ số 07/2003/TT-BLĐTBXH**  
**ngày 12/3/2003 hướng dẫn thi**  
**hành một số điều của Nghị định**  
**số 01/2003/NĐ-CP ngày 9/01/2003**  
**về việc sửa đổi, bổ sung một số điều**  
**của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban**  
**hành kèm theo Nghị định số 12/CP**  
**ngày 26/01/1995 của Chính phủ.**

Thi hành Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 9 tháng 01 năm 2003 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 1

năm 1995 của Chính phủ và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1072/VPCP-VX ngày 11 tháng 3 năm 2003; sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện như sau:

## I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng áp dụng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP gồm:

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên và hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sau:

a) Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, bao gồm: doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp hoạt động công ích; doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang;

b) Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân;

c) Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm: doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài;

d) Doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Hộ sản xuất, kinh doanh cá thể, tổ hợp tác;

e) Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác, lực lượng vũ trang; kể cả các tổ chức, đơn vị được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn

thể, các hội quần chúng tự trang trải về tài chính;

g) Cơ sở bán công, dân lập, tư nhân thuộc các ngành văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học, thể dục thể thao và các ngành sự nghiệp khác;

h) Trạm y tế xã, phường, thị trấn;

i) Cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

k) Các tổ chức khác có sử dụng lao động là những tổ chức chưa quy định tại điểm 1 này.

2. Cán bộ, công chức, viên chức theo Pháp lệnh Cán bộ, công chức.

3. Người lao động, xã viên làm việc và hưởng tiền công theo hợp đồng lao động từ đủ 3 tháng trở lên trong các hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

4. Người lao động làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm 1 và điểm 3 Mục này, làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 3 tháng, khi hết hạn hợp đồng lao động mà người lao động tiếp tục làm việc hoặc giao kết hợp đồng lao động mới đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đó thì phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

5. Người lao động quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3 và điểm 4 Mục này, đi học, thực tập, công tác, điều dưỡng trong và ngoài nước mà vẫn hưởng tiền lương hoặc tiền công do doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động trả thì cũng thuộc đối tượng thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc.

## II. CÁC CHẾ ĐỘ ĐƯỢC HƯỞNG

1. Chế độ trợ cấp thai sản theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP như sau:

Lao động nữ có thai, sinh con (không phân biệt số lần sinh con) khi nghỉ việc theo Điều 11 và Điều 12 Điều lệ Bảo hiểm xã hội được hưởng trợ cấp thai sản.

**2. Cách tính mức lương hưu theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP như sau:**

a) Lao động nam có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm thì được tính bằng 45% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, sau đó từ năm thứ 16 trở đi, cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 2%. Mức lương hưu hàng tháng tối đa bằng 75% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A có 35 năm đóng bảo hiểm xã hội, lương hưu được tính như sau:

- 15 năm đầu được tính 45%

- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 35 là 20 năm, được tính:

$$20 \text{ năm} \times 2\%/\text{năm} = 40\%$$

- Tỷ lệ để tính lương hưu hàng tháng là:

$$45\% + 40\% = 85\%.$$

Trường hợp này lương hưu hàng tháng chỉ tính bằng 75% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

b) Lao động nữ có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm thì được tính bằng 45% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, sau đó từ năm thứ 16 trở đi, cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 3%. Mức lương hưu hàng tháng tối đa bằng 75% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 2: Bà Nguyễn Thị B có 26 năm đóng bảo hiểm xã hội, lương hưu được tính như sau:

- 15 năm đầu được tính 45%

- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 26 là 11 năm, được tính:

$$11 \text{ năm} \times 3\%/\text{năm} = 33\%$$

- Tỷ lệ để tính lương hưu hàng tháng là:  $45\% + 33\% = 78\%$  mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Trường hợp này lương hưu hàng tháng chỉ tính bằng 75% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

**3. Cách tính mức lương hưu thấp hơn theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP như sau:**

a) Người lao động làm nghề bình thường.

Nam đủ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi, nữ đủ 45 tuổi đến dưới 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên thì cách tính lương hưu thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục II nêu trên, nhưng cứ mỗi năm nghỉ việc trước 60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ thì giảm 1% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 3: Ông Nguyễn Văn C nghỉ hưu từ 1/4/2003, khi nghỉ hưu 58 tuổi, có 28 năm đóng bảo hiểm xã hội, bị suy giảm khả năng lao động 61%. Tỷ lệ hưởng lương hưu hàng tháng của ông C được tính như sau:

- Tỷ lệ % để tính lương hưu theo quy định tại điểm 2 Mục II:

+ 15 năm đầu được tính 45%

+ Từ năm thứ 16 đến năm thứ 28 là 13 năm được tính thêm 26%

- Tổng cộng:  $45\% + 26\% = 71\%$ .

- Tỷ lệ % tính giảm do nghỉ hưu trước tuổi 60:

$$(60 \text{ tuổi} - 58 \text{ tuổi}) \times 1\% = 2\%$$

- Tỷ lệ % để tính lương hưu là:  $71\% - 2\% = 69\%$

Ví dụ 4: Bà Trần Thị D nghỉ hưu từ 1/2/2003, khi nghỉ hưu 52 tuổi, có 22 năm đóng bảo hiểm xã hội, bị suy giảm khả năng lao động 61%. Tỷ lệ hưởng lương hưu hàng tháng của bà D được tính như sau:

- Tỷ lệ % để tính lương hưu theo quy định tại điểm 2 mục II:

+ 15 năm đầu được tính 45%

+ Từ năm thứ 16 đến năm thứ 22 là 7 năm được tính thêm 21%

Tổng cộng:  $45\% + 21\% = 66\%$ .

- Tỷ lệ % tính giảm do nghỉ hưu trước tuổi 55:

$(55 \text{ tuổi} - 52 \text{ tuổi}) \times 1\% = 3\%$

- Tỷ lệ % để tính lương hưu là:  $66\% - 3\% = 63\%$

b) Người lao động có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên hoặc có 10 năm công tác ở Miền Nam, ở Lào trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 hoặc ở Campuchia trước ngày 31 tháng 8 năm 1989.

Nam đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi, nữ đủ 45 tuổi đến dưới 50 tuổi, có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên thì cách tính lương hưu thực hiện theo quy định tại điểm 2 Mục II nêu trên, nhưng cứ mỗi năm nghỉ việc trước 55 tuổi đối với nam, 50 tuổi đối với nữ thì giảm 1% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 5: Ông Trần Văn Đ là công nhân nghỉ hưu từ 1/4/2003, khi nghỉ hưu 50 tuổi, có 29 năm đóng bảo hiểm xã hội (trong đó có 15 năm làm việc nặng nhọc, độc hại), bị suy giảm khả năng lao động 61%.

Tỷ lệ lương hưu hàng tháng của ông Đ được tính như sau:

- Tỷ lệ % để tính lương hưu theo quy định tại điểm 2 Mục II:

+ 15 năm đầu được tính 45%

+ Từ năm thứ 16 đến năm thứ 29 là 14 năm được tính thêm 28%

Tổng cộng:  $45\% + 28\% = 73\%$

- Tỷ lệ % tính giảm do nghỉ hưu trước tuổi 55:

$(55 \text{ tuổi} - 50 \text{ tuổi}) \times 1\% = 5\%$

- Tỷ lệ % để tính lương hưu là:  $73\% - 5\% = 68\%$ .

Ví dụ 6: Bà Nguyễn Thị E là công nhân nghỉ hưu từ 1/2/2003, khi nghỉ hưu 49 tuổi, có 22 năm đóng bảo hiểm xã hội (trong đó có 15 năm làm việc nặng nhọc, độc hại), bị suy giảm khả năng lao động 61%.

Tỷ lệ lương hưu hàng tháng của bà E được tính như sau:

- Tỷ lệ % để tính lương hưu theo quy định tại điểm 2 Mục II:

+ 15 năm đầu được tính 45%

+ Từ năm thứ 16 đến năm thứ 22 là 7 năm được tính thêm 21%

Tổng cộng:  $45\% + 21\% = 66\%$

- Tỷ lệ % tính giảm do nghỉ hưu trước tuổi 50:

$(50 \text{ tuổi} - 49 \text{ tuổi}) \times 1\% = 1\%$

- Tỷ lệ % để tính lương hưu là:  $66\% - 1\% = 65\%$ .

c) Người lao động có ít nhất 15 năm làm nghề đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên (không phụ thuộc vào tuổi đời) thì cách tính lương hưu thực hiện theo quy định tại điểm 2 Mục II nêu trên, nhưng cứ mỗi năm nghỉ việc hưởng lương hưu trước 55 tuổi đối với nam, 50 tuổi đối với nữ thì giảm 1% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 7: Ông Nguyễn Văn H, có 25 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có 15 năm làm nghề

đặc biệt nặng nhọc. Do sức khỏe yếu, ông H được Hội đồng Giám định Y khoa khám và kết luận suy giảm khả năng lao động 61% và được nghỉ hưu tháng 2/2003, khi nghỉ hưu ông H đủ 48 tuổi.

Tỷ lệ hưởng lương hưu hàng tháng của ông H được tính như sau:

- Tỷ lệ % để tính hưởng lương hưu theo quy định tại điểm 2 Mục II:

+ 15 năm đầu được tính 45%

+ Từ năm thứ 16 đến năm thứ 25 là 10 năm được tính thêm 20%

Tổng cộng:  $45\% + 20\% = 65\%$

- Tỷ lệ % tính giảm do nghỉ hưu trước tuổi 55:

$(55 \text{ tuổi} - 48 \text{ tuổi}) \times 1\% = 7\%$

- Tỷ lệ % để tính lương hưu là:  $65\% - 7\% = 58\%$

d) Những người nghỉ hưu theo khoản 1 Điều 26 Điều lệ Bảo hiểm xã hội thì cách tính lương hưu theo quy định tại điểm 2 Mục II nêu trên.

đ) Những người nghỉ hưu trước tuổi theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 26 Điều lệ Bảo hiểm xã hội nếu thuộc diện đi làm công ăn lương có đóng bảo hiểm xã hội hoặc tham gia công tác coi như đã đóng bảo hiểm xã hội trước 16 tuổi thì tùy theo số năm trước 16 tuổi được tính mỗi năm bằng 2% đối với nam, 3% đối với nữ mức bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để khấu trừ vào tổng số tỷ lệ phần trăm mức bình quân của tiền lương phải giảm do nghỉ hưu trước tuổi. Nhưng số khấu trừ nhiều nhất cũng chỉ bằng tỷ lệ phần trăm tiền lương phải giảm.

Ví dụ 8: Ông Nguyễn Văn Y tham gia hoạt động Cách mạng năm 14 tuổi, do mất sức lao động 61% nên nghỉ hưu ở độ tuổi 54. Ông Y có 40 năm làm việc đóng bảo hiểm xã hội. Cách tính lương hưu hàng tháng của ông Y như sau:

+ 15 năm đầu được tính bằng 45%

+ Từ năm thứ 16 đến năm thứ 30 là 15 năm được tính thêm 30%

+ Tổng cộng:  $45\% + 30\% = 75\%$

Do ông Y nghỉ hưu trước tuổi 60 là 6 năm nên tỷ lệ phần trăm mức bình quân tiền lương phải giảm do nghỉ hưu trước tuổi là:

$(60 \text{ tuổi} - 54 \text{ tuổi}) \times 1\% = 6\%$

Nhưng ông Y có 2 năm công tác trước 16 tuổi, ông Y được tính 4% mức bình quân tiền lương để khấu trừ vào tổng số tỷ lệ phần trăm phải giảm do nghỉ hưu trước tuổi là 6%. Như vậy còn lại 2% phải giảm do nghỉ hưu trước tuổi.

Lương hưu hàng tháng của ông Y là:

$75\% - 2\% = 73\%$

e) Người lao động khi nghỉ việc có đủ 3 điều kiện dưới đây thì được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng, tỷ lệ hưởng lương hưu tính theo quy định tại điểm 2 Mục II nêu trên, không phải giảm tỷ lệ % lương hưu do về hưu trước tuổi.

- Nam đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi, nữ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi không phải qua giám định khả năng lao động.

- Có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 30 năm trở lên;

- Có đơn tự nguyện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí.

Ví dụ 9: Ông Nguyễn Văn K có đơn tự nguyện nghỉ hưu tháng 3/2003, khi nghỉ hưu đủ 55 tuổi, có đủ 30 năm làm việc và đóng bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ tính hưởng lương hưu của ông K được tính đủ bằng 75%.

**4. Cách tính trợ cấp một lần khi nghỉ hưu theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP như sau:**

Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu được thực hiện như sau:

a) Lao động nữ có thời gian đóng bảo hiểm xã

hội trên 25 năm, thì từ năm thứ 26 trở đi, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được nhận một nửa (1/2) tháng mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, nhưng tối đa không quá 5 tháng.

Ví dụ 10: Bà Trần Thị L nghỉ hưu khi đủ 55 tuổi và có 30 năm đóng bảo hiểm xã hội. Tính trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của bà L như sau: Từ năm thứ 26 trở lên, bà L có 5 năm đóng bảo hiểm xã hội, trợ cấp một lần bằng: 5 năm x 0,5 tháng/năm = 2,5 tháng mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

b) Lao động nam có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trên 30 năm, thì từ năm thứ 31 trở đi, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được nhận một nửa (1/2) tháng mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, nhưng tối đa không quá 5 tháng.

Ví dụ 11: Ông Vũ Văn M nghỉ hưu khi đủ 60 tuổi và có 42 năm đóng bảo hiểm xã hội, tính trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của ông M như sau: Từ năm thứ 31 trở lên, ông M có 12 năm đóng bảo hiểm xã hội, trợ cấp 1 lần bằng: 12 năm x 0,5 tháng/năm = 6 tháng. Nhưng quy định tối đa không quá 5 tháng. Do đó, ông M được nhận trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu bằng 5 tháng mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

**5. Người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo khoản 1 Điều 28 đã sửa đổi, bổ sung theo khoản 5, Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP gồm:**

a) Người lao động đủ 60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ, nhưng chưa đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội;

b) Người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo khoản 2 Điều 25 Điều lệ Bảo hiểm xã hội nhưng chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội.

c) Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên do ốm đau, tai nạn, bệnh

nghề nghiệp nhưng chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội.

d) Người đi định cư hợp pháp ở nước ngoài là người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép xuất cảnh để đi sinh sống ở nước ngoài (Không áp dụng đối với những đối tượng xuất cảnh vì mục đích khác, sau đó ở lại và sinh sống ở nước ngoài).

e) Người lao động làm việc theo hợp đồng có thời hạn đã giao kết đúng quy định của pháp luật lao động trước ngày 01/01/2003 mà chấm dứt hợp đồng lao động sau ngày 01/01/2003, nếu có đơn tự nguyện thì được trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần.

Mức trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần được tính như sau: cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng 1 tháng mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

**6. Khoản 2, Điều 28 đã sửa đổi, bổ sung theo khoản 5, Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP như sau:**

Người lao động nghỉ việc nhưng chưa đủ tuổi để hưởng chế độ hưu trí theo Điều 25, khoản 2 và khoản 3 Điều 26 Điều lệ Bảo hiểm xã hội mà có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội thì được lựa chọn 1 trong 2 phương thức sau:

a) Nghỉ chờ đến khi đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí hàng tháng như sau:

- Người có đủ 20 năm làm việc trong điều kiện bình thường thì nam chờ đến khi đủ 60 tuổi, nữ chờ đến khi đủ 55 tuổi;

- Người có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trong đó có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, đặc biệt nặng nhọc, đặc biệt độc hại; hoặc đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên; hoặc đủ 10 năm công tác ở miền Nam, ở Lào trước 30/4/1975, ở Campuchia trước 31/8/1989 thì nam chờ đến khi đủ 55 tuổi, nữ chờ đến khi đủ 50 tuổi.

Người nghỉ việc chờ đủ tuổi để giải quyết chế

độ hưu trí hàng tháng phải có đơn tự nguyện chờ giải quyết chế độ hưu trí, có xác nhận của công đoàn và thủ trưởng đơn vị. Sau đó thủ trưởng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phải lập đủ hồ sơ như người nghỉ hưu gửi đến cơ quan Bảo hiểm xã hội quản lý, theo dõi và giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng khi đủ điều kiện về tuổi đời.

Trong thời gian nghỉ chờ, nếu người lao động làm việc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội sau này được cộng với thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước đó để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội. Trường hợp nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên thì được giải quyết chế độ hưu trí theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 26 Điều lệ Bảo hiểm xã hội hoặc nếu chết thì gia đình được hưởng chế độ tử tuất quy định tại Mục V Điều lệ Bảo hiểm xã hội.

b) Người lao động không có nguyện vọng nghỉ chờ để giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng, thì cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận trong sổ bảo hiểm xã hội thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội, mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội. Sổ bảo hiểm xã hội được giao cho người lao động quản lý.

Sau khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, nếu người lao động làm việc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tiếp tục đóng. Trường hợp người lao động gặp rủi ro bị chết thì gia đình được hưởng chế độ tử tuất, nếu ốm đau (có xác nhận của bệnh viện) hoặc sau 6 tháng không tiếp tục làm việc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà người lao động có đơn tự nguyện, thì cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người lao động cư trú giải quyết trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần.

**7. Khoản 3 Điều 28 đã sửa đổi, bổ sung theo khoản 5, Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP như sau:**

a) Người lao động nghỉ việc nhưng chưa đủ

tuổi nghỉ hưu và chưa đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Điều lệ Bảo hiểm xã hội thì cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận trong sổ bảo hiểm xã hội thời gian đóng bảo hiểm xã hội, mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội. Sổ bảo hiểm xã hội được giao cho người lao động quản lý.

Sau khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, nếu người lao động làm việc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tiếp tục đóng. Trường hợp người lao động gặp rủi ro bị chết thì gia đình được hưởng chế độ tử tuất, nếu ốm đau (có xác nhận của bệnh viện) hoặc sau 6 tháng không tiếp tục làm việc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà người lao động có đơn tự nguyện, thì cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người lao động cư trú giải quyết trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần.

b) Người lao động có tên trong danh sách của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức của Nhà nước, nghỉ chờ việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa nhận trợ cấp 1 lần thì được cấp sổ bảo hiểm xã hội và xác nhận thời gian làm việc (tính đến khi bắt đầu nghỉ chờ việc). Sổ bảo hiểm xã hội được giao cho người lao động quản lý.

Sau khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, nếu người lao động làm việc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tiếp tục đóng. Trường hợp người lao động gặp rủi ro bị chết thì gia đình được hưởng chế độ tử tuất, nếu ốm đau (có xác nhận của bệnh viện) hoặc sau 6 tháng không tiếp tục làm việc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà người lao động có đơn tự nguyện, thì cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người lao động cư trú giải quyết trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần.

Cách xác định thời gian làm việc (công tác) trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/NV ngày 4 tháng 9 năm 1972 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và các văn bản

liên quan có hiệu lực ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

Quy trình, thủ tục xác nhận thời gian làm việc và cấp sổ bảo hiểm xã hội đối với người lao động tại tiết b này có quy định riêng.

**8. Cách tính mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm mà chuyển sang làm công việc khác đóng bảo hiểm xã hội có mức lương thấp hơn theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP như sau:**

a) Đối tượng áp dụng là người lao động đã được xếp vào các mức lương của thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định thuộc nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đã đóng bảo hiểm xã hội theo các mức lương đó đủ 15 năm trở lên.

b) Trong thời gian 15 năm trở lên hưởng mức lương nặng nhọc, độc hại thì được tính khoảng thời gian 5 năm liền kề (liên tục) có các mức lương cao nhất để làm cơ sở tính lương hưu.

Ví dụ 12: Ông Nguyễn Văn P có đủ điều kiện nghỉ hưu tháng 2/2003; đã có đủ 15 năm làm việc và đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương của nghề nặng nhọc, độc hại, sau đó chuyển sang làm việc khác hưởng lương chuyên viên cho đến khi nghỉ hưu. Ông P có quá trình hưởng mức lương và đóng bảo hiểm xã hội theo các mức lương sau:

- Từ tháng 1/1970 đến tháng 12/1974 làm nghề nặng nhọc, độc hại hưởng mức lương cơ khí 331,5 đồng được chuyển đổi theo hệ số 2,49;

- Từ tháng 1/1975 đến tháng 12/1980 làm nghề nặng nhọc, độc hại hưởng mức lương cơ khí 352,5 đồng được chuyển sang hệ số 3,05;

- Từ tháng 1/1981 đến hết tháng 12/1985 làm

nghề nặng nhọc, độc hại hưởng mức lương cơ khí 375 đồng được chuyển đổi theo hệ số 3,73;

- Từ tháng 1/1986 đến tháng 1/2003 chuyển sang làm việc nhẹ hưởng mức lương thấp hơn, trước khi nghỉ hưu hưởng mức lương chuyên viên bậc 6 theo hệ số 3,06.

Mức lương để làm cơ sở tính lương hưu của ông P được tính theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP như sau: tính mức bình quân tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm liền kề cao nhất (tháng 1/1981 đến hết tháng 12/1985) là 3,73.

Ví dụ 13: Ông Nguyễn Văn Q là công nhân lái xe đủ điều kiện nghỉ hưu tháng 1/2003, có đủ 15 năm làm việc và đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương của nghề nặng nhọc, nhưng mức lương có nhiều thời điểm cao thấp khác nhau:

- Từ tháng 1/1975 đến tháng 12/1977 lái xe trọng tải 16,5 tấn, hưởng mức lương bậc 2: 372 đồng được chuyển đổi theo hệ số 2,56;

- Từ tháng 1/1978 đến tháng 12/1980 lái xe trọng tải 40 tấn, hưởng mức lương bậc 2: 438 đồng được chuyển đổi theo hệ số 3,27;

- Từ tháng 1/1981 đến tháng 12/1983 lái xe trọng tải 25 tấn, hưởng mức lương bậc 2: 394 đồng được chuyển đổi theo hệ số 2,98;

- Từ tháng 1/1984 đến tháng 12/1986 lái xe trọng tải 14 tấn, hưởng mức lương bậc 3: 372 đồng được chuyển đổi theo hệ số 3,07;

- Từ tháng 1/1987 đến tháng 12/1989 lái xe trọng tải 30 tấn, hưởng mức lương bậc 3: 438 đồng được chuyển đổi theo hệ số 3,73;

- Từ tháng 1/1990 đến khi nghỉ hưu chuyển sang lái xe con hưởng mức lương thấp hơn theo hệ số 2,73.

Cách tính mức bình quân tiền lương tháng để làm cơ sở tính lương hưu hàng tháng của ông Q thực hiện như sau:

Ông Q có hai thời gian được hưởng các mức lương cao nhất là 3,27 và 3,73 nhưng không liên tục nên không được cộng các mức tiền lương của hai thời kỳ này để tính mức bình quân tiền lương cao nhất liên kế.

Trường hợp này, việc tính mức bình quân tiền lương cao nhất của 5 năm liên kế tính từ tháng 1/1985 đến tháng 12/1989 theo các mức:

- Từ tháng 1/1985 đến tháng 12/1986 tính mức lương theo hệ số 3,07.

- Từ tháng 1/1987 đến tháng 12/1989 tính mức lương theo hệ số 3,73.

Việc tính lương hưu cho các đối tượng quy định tại tiết a,b nói trên không áp dụng đối với người lao động hưởng lương theo các mức lương không thuộc thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định.

c) Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại và đặc biệt nặng nhọc, độc hại do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, thực hiện theo các văn bản quy định sau đây:

- Quyết định số 1453/LĐTBXH-QĐ ngày 13/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Quyết định số 915/LĐTBXH-QĐ ngày 30/7/1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 3/3/1999 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Quyết định số 1580/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**9. Cách tính thời gian đóng bảo hiểm xã hội để giải quyết chế độ được quy định tại khoản 7, Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP như sau:**

a) Cách tính thời gian đóng bảo hiểm xã hội để tính mức lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội: nếu có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng được tính nửa (1/2) năm (6 tháng); từ 7 tháng đến đủ 12 tháng tính tròn là 1 năm.

b) Khi xác định điều kiện thời gian đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng chế độ hưu trí, tuất hàng tháng thì 1 năm phải tính đủ 12 tháng. Nếu còn thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối đa không quá 6 tháng, thì người lao động đóng tiếp một lần cho những tháng còn thiếu với mức đóng hàng tháng bằng 15% của mức lương tháng trước khi nghỉ việc.

Ví dụ 14: Bà Lê Thị T, khi nghỉ hưu đủ 55 tuổi, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 14 năm 7 tháng. Vậy bà T được tự đóng tiếp bảo hiểm xã hội của 5 tháng còn thiếu với mức đóng hàng tháng bằng 15% của mức lương tháng trước khi nghỉ việc để đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Điều lệ Bảo hiểm xã hội (đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội).

c) Cách tính mức lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội khi thời gian đóng bảo hiểm xã hội lẻ 6 tháng:

- Khi tính tỷ lệ (%) lương hưu, nếu còn lẻ 6 tháng thì tính bằng một nửa (1/2) mức hưởng của 1 năm đóng bảo hiểm xã hội.

- Khi tính mức trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, nếu còn lẻ 6 tháng thì tính bằng một nửa (1/2) mức hưởng của 1 năm đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 15: Bà Nguyễn Thị Q, đủ 55 tuổi, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 23 năm 4 tháng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội của bà Q được tính tròn là 23 năm 6 tháng. Tiền lương hưu hàng tháng của bà Q được tính như sau:

- 15 năm đầu được tính 45%
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 23 là 8 năm được tính thêm 24%.
- 6 tháng lẻ tính bằng:  $1/2 \times 3\% = 1,5\%$

Tỷ lệ để tính lương hưu hàng tháng là:  $45\% + 24\% + 1,5\% = 70,5\%$  mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 16: Ông Nguyễn Văn S, đủ 60 tuổi, có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội là 32 năm 4 tháng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội của ông S được tính tròn là 32 năm 6 tháng. Tiền lương hưu hàng tháng của ông S được tính như sau:

- 15 năm đầu được tính 45%
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 30 là 15 năm được tính thêm 30%

Tỷ lệ để tính lương hưu hàng tháng là:  $45\% + 30\% = 75\%$  mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội

Ngoài ra ông S còn được hưởng trợ cấp 1 lần của thời gian 2 năm 6 tháng (thời gian đóng bảo hiểm xã hội trên 30 năm) là:

$2 \text{ năm} \times 0,5 \text{ tháng lương} = 1 \text{ tháng lương.}$

6 tháng được tính bằng  $1/2$  mức trợ cấp của 1 năm là 0,25 tháng lương ( $1/2 \times 0,5 \text{ tháng lương}$ ). Vậy mức trợ cấp 1 lần là:

$1 \text{ tháng lương} + 0,25 \text{ tháng lương} = 1,25 \text{ tháng lương}$

10. Trong thời gian lao động nữ nghỉ sinh con theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 01/2003/NĐ-CP không phải đóng 5% tiền lương tháng, người sử dụng lao động không phải đóng 15% tiền lương cho người lao động với thời gian người lao động được nghỉ theo quy định như sau:

a) Người lao động nữ nghỉ sinh con trong thời hạn 4 tháng, 5 tháng hoặc 6 tháng và thời gian nghỉ thêm do sinh đôi trở lên theo quy định tại các khoản 1,2 Điều 12 Điều lệ Bảo hiểm xã hội.

b) Thời gian người lao động nghỉ việc nuôi con

nuôi sơ sinh hợp pháp theo quy định tại Điều 13 Điều lệ Bảo hiểm xã hội.

Quy định trên không áp dụng đối với những trường hợp nghỉ thêm quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ Bảo hiểm xã hội.

### III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các chế độ quy định tại Thông tư này áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Không tính lại chế độ cho các đối tượng đã hưởng chế độ bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2003.

2. Quy trình và thủ tục hồ sơ giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/LĐ-TBXH-TT ngày 4/4/1995 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Các nội dung sau đây của Thông tư số 06/LĐ-TBXH-TT ngày 4/4/1995 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều để thực hiện Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/1/1995 của Chính phủ;

- Phần A;
- Điểm 1, mục II, phần B;
- Tiết a, b điểm 3, mục IV, phần B;
- Điểm 4, mục IV, phần B;
- Điểm 5, mục IV, phần B;
- Điểm 5, phần D.

b) Thông tư số 02/1999/TT-BLĐTBXH ngày 9/01/1999 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/1998/NĐ-CP ngày 12/11/1998 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh  
và Xã hội

NGUYỄN THỊ HẰNG

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN**

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Nông  
nghiệp và Phát triển nông thôn  
số 46/2003/QĐ-BNN ngày 03/3/2003  
về việc ban hành tiêu chuẩn ngành.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11  
năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng,  
nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08 tháng 12  
năm 1995 của Chính phủ quy định phân công  
trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng  
hóa;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công  
nghệ và chất lượng sản phẩm,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành các tiêu chuẩn ngành sau:

1. 10TCN 562-2003: Máy nông lâm nghiệp và thủy lợi - Xác định mức công suất âm - Yêu cầu đặc tính kỹ thuật và hiệu chuẩn nguồn âm thanh mẫu.

2. 10TCN 563-2003: Máy nông lâm nghiệp và thủy lợi - Đánh giá rung động của máy - Giá lắp đầu đo rung.

3. 10TCN 564-2003: Máy nông lâm nghiệp và thủy lợi - Mạng cung cấp điện và thiết bị điều khiển - Yêu cầu chung về an toàn.

4. 10TCN 565-2003: Máy nông lâm nghiệp và thủy lợi - Nồi đất - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm, lãnh đạo các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và  
Phát triển nông thôn  
*Thứ trưởng*

BÙI BÁ BỔNG

**MÁY NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY LỢI - XÁC  
ĐỊNH MỨC CÔNG SUẤT ÂM - YÊU CẦU  
ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT VÀ HIỆU CHUẨN  
NGUỒN ÂM THANH MẪU  
10TCN 562-2003**

Agricultural, forestry and irrigation machines -  
Determination of sound power level - Technical  
requirements and calibration of reference sound  
source

*(ban hành kèm theo Quyết định số 46/2003/  
QĐ-BNN ngày 03/3/2003).*